

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 94/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 6 - 2023

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức.

2. Ông Nguyễn Văn Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Tiêu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2023/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông V, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện S, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện S, tỉnh An Giang.

(Ông V có mặt; bà L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03-4-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông V trình bày:**

Ông và bà L **tự tìm hiểu**, chung sống với nhau vào năm 2002, nhưng không **tổ chức lễ cưới** và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu ông bà chung sống rất hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm sống với nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông bà

đã sống ly thân từ từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên T, sinh ngày 10-7-2004 và T1, sinh ngày 15-02-2009. Hiện cháu T đã thành niên và có khả năng lao động được, cháu T1 đang sống với bà L. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà L trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, ông không cấp dưỡng cho cháu T1.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Ông và bà L không có nợ chung.

*** Đối với bị đơn bà L:** Tại tờ tự khai đề ngày 22-5-2023 bà L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông V **tự tìm hiểu**, chung sống với nhau vào năm 2002, nhưng không **tổ chức lễ cưới** và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi vã nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông bà đã sống ly thân từ từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà thống nhất xin được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 02 con chung tên T, sinh ngày 10-7-2004 và T1, sinh ngày 15-02-2009. Hiện cháu T đã thành niên và có khả năng lao động được, cháu T1 đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng cho cháu T1.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông V có mặt; bà L có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình; bị đơn là bà L có địa chỉ tại huyện S, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân: Ông V, bà L chung sống với nhau vào năm 2002, nhưng không **tổ chức lễ cưới** và cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình

chung sống, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nay ông V yêu cầu ly hôn với bà L, bà L đồng ý ly hôn với ông V. Xét thấy, ông V, bà L có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông V và bà L.

[3.2] Về con chung: Ông V yêu cầu bà L nuôi dưỡng cháu T1, bà L đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Xét thấy, để ổn định cuộc sống cho cháu T1 và cũng theo nguyện vọng của cháu được sống với bà L nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Cấp dưỡng cho con: Bà L không yêu cầu ông V cấp dưỡng cho cháu T1, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về tài sản chung: Không có.

[3.5] Về nợ chung: Ông V, bà L thống nhất không có nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH 14 của Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông V và bà L.

2. *Về con chung:* Bà L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên T1, sinh ngày 15-02-2009. Hiện bà L đang nuôi cháu T1.

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Ông V phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011704 ngày 14-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh An Giang, xem như đã nộp xong án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Ông V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi